

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3499/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt, bãi bỏ Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y, Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý
nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018 NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành quy định thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 259 /TTr-SNN ngày 13/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 27 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội. Trong đó, 25 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Hà Nội; 02 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bãi bỏ 27 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các quy trình nội bộ số 01, 02, 03, 04 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 13/9/2022; số 08, 09, 10 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 5397/QĐ-UBND ngày 24/10/2023; số 32, 33, 34, 36, 37 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 30/01/2023; số 22, 25, 28, 43, 44, 45 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; số 13,14 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2022; số 13 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 4805/QĐ-UBND ngày 25/9/2023; số 03, 04, 05, 06 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; số 01, 02 Phụ lục 1, 2 kèm theo Quyết định số 5616/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội hết hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Minh Hải

Phụ lục 1

**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y, THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024
của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội)*

A. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI CỤC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN VÀ THÚ Y HÀ NỘI

STT		Tên quy trình nội bộ	Ký hiệu
I		Lĩnh vực chăn nuôi	
01	01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	QT-01
02	02	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	QT-02
03	03	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.	QT-03
04	04	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.	QT-04
II		Lĩnh vực Thú y	
05	01	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	QT-05
06	02	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	QT-06
07	03	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	QT-07
08	04	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật;	QT-08

		buôn bán thuốc thú y)	
09	05	Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	QT-09
10	06	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	QT-10
11	07	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	QT-11
12	08	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	QT-12
13	09	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	QT-13
14	10	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật.	QT-14
15	11	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	QT-15
16	12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	QT-16
III		Lĩnh vực Thủy sản	
17	01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	QT-17
18	02	Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	QT-18
19	03	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	QT-19
20	04	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	QT-20
21	05	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng	QT-21

		thủy sản (theo yêu cầu)	
22	06	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	QT-22
23	07	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	QT-23
24	08	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ tự nhiên	QT-24
25	09	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	QT-25

B. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT		Tên quy trình nội bộ	Ký hiệu
IV		Lĩnh vực Thủy sản	
26	01	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-26
27	02	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-27

Phụ lục 2**NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y, THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024
của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội)*

**I. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI CỤC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN
VÀ THÚ Y HÀ NỘI**

**1. Quy trình Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (QT-01).**

**a. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng đối với cơ sở sản xuất thức ăn
hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc.**

1	Mục đích Quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng đối với thức ăn hỗn hợp, đậm đặc.
2	Phạm vi Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc; Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.
3	Nội dung quy trình
3.1	Cơ sở pháp lý
	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính;

	- Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 110/QĐ-SNN ngày 22/02/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>(Theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)</i> ;	x	
	- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất <i>(Theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-C; sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP)</i> ;	x	
	- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất <i>(Theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP)</i> .	x	
3.3	Số lượng hồ sơ		
	01 bộ		
3.4	Thời gian xử lý		
	- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp nhận hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính: 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		

3.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả			
	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.hanoi.gov.vn.			
3.6	Mức thu phí			
	- Thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần. <i>(Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế)</i>. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.			
3.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức/ cá nhân	Giờ hành chính <i>(Áp dụng đối với hình thức nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích)</i>	Theo mục 3.2
B2	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả.			
*	Tiếp nhận trực tiếp Trường hợp đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. Trường hợp không đủ thành phần hồ sơ: Trả lại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính <i>(Tiếp nhận và chuyển hồ sơ trong ngày làm việc hoặc sáng ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h)</i>	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.

	và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.			
*	Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến Đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. Chưa đủ thành phần: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	02 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ
B3	Chuyển hồ sơ tới phòng chuyên môn.	Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	1/2 ngày làm việc	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B4	Phân công xử lý, thẩm định hồ sơ.	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B5	Thẩm định nội dung hồ sơ			
	Trường hợp 1: Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: Yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp 2: Hồ sơ đạt yêu cầu: + Căn cứ vào Quyết định Thành lập Đoàn	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục.	07 ngày làm việc <i>(Trong đó: Chuyên viên 04 ngày; Lãnh đạo phòng 1,5 ngày; Lãnh đạo Chi cục 1,5 ngày)</i>	- Văn bản thông báo đề nghị hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (Trường hợp 1.) - Quyết định thành lập Đoàn

	đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, trưởng đoàn dự kiến thành phần tham gia và báo cáo cáo với Chi cục trưởng. Đoàn kiểm tra thực tế xác lập nội dung kiểm tra theo Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP + Thông báo cho tổ chức, công dân về việc đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở.			đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở (<i>Trường hợp 2</i>). - Thông báo đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở (<i>Trường hợp 2</i>). - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B6	Đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở.	Đoàn đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở	12 ngày làm việc	Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở.
B7	Sau đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở: Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục	04 ngày làm việc (<i>Trong đó:</i> <i>Chuyên viên: 02 ngày;</i> <i>Lãnh đạo phòng chuyên môn: 01 ngày;</i> <i>Lãnh đạo Chi cục: 01 ngày</i>)	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản

	quan có thẩm quyền đề được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết). Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.			xuất thức ăn chăn nuôi.
B8	Hoàn thiện hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC.	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B9	- Thu phí/ lệ phí (Trực tiếp hoặc chuyển khoản theo lựa chọn của tổ chức, công dân) - Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ

				chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Sổ theo dõi kết quả giải quyết TTHC.
B10	- Thống kê và theo dõi - Lưu hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC; Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả (trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Sổ theo dõi hồ sơ.</i>
4	Biểu mẫu			
	1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (<i>Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số</i>			

	<i>13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ).</i>
	<i>2. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).</i>
	<i>3. Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ).</i>
	<i>4. Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP)</i>
	<i>5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP)</i>
	<i>6. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ; Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả; Sổ theo dõi)</i>

b. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng đối với đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi truyền thống.

1	Mục đích Quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống.		
2	Phạm vi Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống; Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.		
3	Nội dung quy trình		
3.1	Cơ sở pháp lý		
	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 110/QĐ-SNN ngày 22/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao

	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (<i>Theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP</i>).	x	
	- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (<i>Theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP; sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP</i>).	x	
	- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (<i>Theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP</i>).	x	
	- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.	x	
3.3	Số lượng hồ sơ		
	01 bộ		
3.4	Thời gian xử lý		
	- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nhận hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		
3.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả		
	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính hoặc Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.hanoi.gov.vn.		
3.6	Mức thu phí		
	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần (<i>Trường hợp không phải đánh giá điều kiện thực tế</i>). - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.		
3.7	Quy trình xử lý công việc		

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức/ cá nhân	Giờ hành chính <i>(Áp dụng đối với hình thức nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích)</i>	Theo mục 3.2
B2	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả.			
*	Tiếp nhận trực tiếp Đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. Chưa đủ thành phần: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính <i>(Tiếp nhận và chuyển hồ sơ trong ngày làm việc hoặc sáng ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h)</i>	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.
*	Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến Đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. Chưa đủ thành phần: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	03 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.

	sung, hoàn thiện hồ sơ.			
B3	Chuyển hồ sơ tới phòng chuyên môn	Trưởng bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	1/2 ngày làm việc	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B4	Phân công xử lý, thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B5	Thẩm định nội dung hồ sơ			
	- Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP. - Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Chuyên viên; Lãnh đạo Phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục	08 ngày làm việc <i>(Trong đó: Chuyên viên 06 ngày; Lãnh đạo phòng 01 ngày; Lãnh đạo Chi cục 01 ngày)</i>	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B6	Hoàn thiện hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ

				điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.
B7	- Thu phí/ lệ phí (Trực tiếp hoặc chuyển khoản theo lựa chọn của tổ chức, công dân) - Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi - Sổ theo dõi kết quả giải quyết TTHC.
B8	- Thống kê và theo dõi - Lưu hồ sơ	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC - Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả</i>

				<i>(trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Số theo dõi hồ sơ.</i>
4	Biểu mẫu			
	1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>(Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ).</i>			
	2. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>(Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).</i>			
	3. Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>(Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP).</i>			
	4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>(Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).</i>			
	5. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ <i>(Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ; Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả; Số theo dõi).</i>			

TÊN TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Số điện thoại: Số fax:..... E-mail:.....

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.TACN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**THUYẾT MINH****Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số
ngày ... thángnăm...)

1. Tên cơ sở sản xuất:.....
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất:
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):
 - Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có ☐ Không ☐
 - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn Có ☐ Không ☐
(HACCP)
 - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có ☐ Không ☐
 - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có ☐ Không ☐
 - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm Có ☐ Không ☐
 - Hệ thống khác:
4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):
 - a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).
 - b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).
 - c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.TACN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----**QUY TRÌNH****Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi**

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu...).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:
 - Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:
 - Quy định khu vực thu gom rác.
 - Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.
 - Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:
 - Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.
 - Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.
 - Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.
 - Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.
 - Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05.TACN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----**BIÊN BẢN****Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ đánh giá:
2. Thời gian đánh giá:
3. Tên cơ sở được đánh giá:
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Số điện thoại: Số fax: Email:
 - Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ:
 - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):
 - Đánh giá cấp mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
5. Thành phần Đoàn đánh giá:
 - Ông/bà: Chức vụ:
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:
 - Ông/bà: Chức vụ:
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất:

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nội dung và phương pháp đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:
.....**IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**
.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC
ĐÁNH GIÁ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục
BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:...../BB-ĐKSX)

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI				
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại	A			
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo	B			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	A			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo	A			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
c	Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm	B			
d	Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật	A			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp	B			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi				
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm	B			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
c	Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường	B			
d	Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.	B			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định	A			
7	Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất	B			
8	Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...	A			
9	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh				

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
a	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm	A			
b	Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất	A			
10	Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	B			
11	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:				
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất	B			
b	Kiểm soát nguyên liệu đầu vào	B			
c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm	B			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
đ	Kiểm soát tái chế	B			
e	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu	B			
g	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị	B			
h	Kiểm soát động vật gây hại	B			
i	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ	B			
k	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải	B			
l	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)	A			
m	Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan	B			
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN				
12	Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I				
13	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất				

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
14	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định	B			
b	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa	B			
c	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	B			
d	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi	B			
đ	Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất	B			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế:					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt:					

CƠ QUAN CẤP GIẤY

Số:...../GCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Mã số*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Số fax:

Địa chỉ sản xuất:

Số điện thoại: Số fax:

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh *.

....., ngày ... tháng ... năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ ” Giấy Chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

* Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

2. Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (QT- 02)

1	Mục đích Quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.		
2	Phạm vi Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy lại chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng; Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.		
3	Nội dung quy trình		
3.1	Cơ sở pháp lý		
	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 110/QĐ-SNN ngày 22/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao

	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>(Theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP)</i> .			x	
	- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân <i>(Tên cơ sở, tên địa chỉ sản xuất, địa chỉ trụ sở)</i> trong Giấy chứng nhận.				x
3.3	Số lượng hồ sơ				
	01 bộ				
3.4	Thời gian xử lý				
	- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp nhận hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.				
3.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả				
	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính hoặc Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.hanoi.gov.vn.				
3.6	Mức thu phí				
	- Thẩm định cấp lại giấy Chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 250.000đồng/01 cơ sở/lần <i>(Trường hợp không phải đánh giá điều kiện thực tế)</i>. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000đ/cơ sở/lần				
3.7	Quy trình xử lý công việc				
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả	
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức/cá nhân	Giờ hành chính <i>(Áp dụng đối với hình thức nộp trực</i>	Theo mục 3.2	

			<i>tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích)</i>	
B2	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả			
*	Tiếp nhận trực tiếp Trường hợp đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. Trường hợp không đủ thành phần hồ sơ: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính (<i>Tiếp nhận và chuyển hồ sơ trong ngày làm việc hoặc sáng ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h</i>)	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.
*	Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến - Trường hợp đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. - Trường hợp không đủ thành phần hồ sơ: Trả lại và hướng	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	02 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.

	dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.			
B3	Chuyển hồ sơ tới phòng chuyên môn	Trưởng Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B4	Phân công xử lý, thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B5	Thẩm định nội dung hồ sơ			
	- Trường hợp đạt yêu cầu: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP. - Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục	03 ngày làm việc (Trong đó: Chuyên viên: 02 ngày; Lãnh đạo phòng chuyên môn: 1/2 ngày; Lãnh đạo Chi cục: 1/2 ngày)	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

				- Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B6	Hoàn thiện hồ sơ	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B7	-Thu phí/ lệ phí (Trực tiếp hoặc chuyển khoản theo lựa chọn của tổ chức, công dân) -Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn

				nuôi. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B8	- Thống kê và theo dõi - Lưu hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả (trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Sổ theo dõi hồ sơ.</i>

4	Biểu mẫu
	1. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (<i>Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP</i>).
	2. Mẫu giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (<i>Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP</i>).
	3. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (<i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ; Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả; Sổ theo dõi</i>).

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Số điện thoại: Số fax:..... E-mail:.....

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất(đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06.TACN

CƠ QUAN CẤP GIẤY**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GCN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Mã số*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Số fax:

Địa chỉ sản xuất:

Số điện thoại: Số fax:

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh (nếu có).

....., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “ Giấy Chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

* Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

3. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (QT - 03)

1	Mục đích		
	Quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.		
2	Phạm vi		
	Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn; Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.		
3	Nội dung quy trình		
3.1	Cơ sở pháp lý		
	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 110/QĐ-SNN ngày 22/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Đơn đề nghị Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Theo Mẫu số	x	

	<i>01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ).</i>			
	<i>- Bản thuyết minh điều kiện chăn nuôi (Theo Mẫu số 02. ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP và Nghị định 46/2022/NĐ-CP;</i>			x
3.3	Số lượng hồ sơ			
	01 bộ			
3.4	Thời gian xử lý			
	- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp nhận hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính: 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.			
3.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả			
	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính hoặc Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.hanoi.gov.vn.			
3.6	Mức thu phí			
	- Thẩm định lần đầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần <i>Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế</i>). - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì đủ điều kiện chăn nuôi: 1.500.000 đồng/ 01 cơ sở/lần.			
3.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức/cá nhân	Giờ hành chính <i>(Áp dụng đối với hình thức nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu</i>	Theo mục 3.2

			<i>chính công ích)</i>	
B2	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả			
*	Tiếp nhận trực tiếp - Trường hợp đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. - Trường hợp không đủ thành phần hồ sơ: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính <i>(Tiếp nhận và chuyển hồ sơ trong ngày làm việc hoặc sáng ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h)</i>	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.
*	Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến - Trường hợp đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. - Trường hợp không đủ thành phần hồ sơ: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	02 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.

	nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.			
B3	Chuyển hồ sơ tới phòng chuyên môn	Trưởng Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả thủ tục hành chính	1/2 ngày làm việc	-Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. -Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B4	Phân công xử lý, thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	-Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. -Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B5	Thẩm định nội dung hồ sơ			
	Trường hợp 1: Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: Yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp 2: Hồ sơ đạt yêu cầu: - Thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi. - Thông báo cho tổ chức, công dân về việc đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở.	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục.	07 ngày làm việc <i>(Trong đó: Chuyên viên 04 ngày; Lãnh đạo phòng 1,5 ngày; lãnh đạo chi cục 1,5 ngày)</i>	-Văn bản thông báo đề nghị hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (<i>Trường hợp 1</i>). -Quyết định thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở (<i>Trường hợp 2</i>). -Thông báo đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở (<i>Trường hợp 2</i>). -Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B6	Đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở	Đoàn đánh giá điều kiện thực tế	12 ngày làm việc	Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện

		tại cơ sở		thực tế tại cơ sở.
B7	Xem xét kết quả sau khi kiểm tra thực tế tại cơ sở: - Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết). - Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ;	Chuyên viên, lãnh đạo phòng chuyên môn	04 ngày làm việc (Trong đó: <i>Chuyên viên: 02 ngày;</i> <i>Lãnh đạo phòng chuyên môn 01 ngày;</i> <i>Lãnh đạo Chi cục: 01 ngày)</i>	-Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. -Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

	trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.			
B8	Hoàn thiện hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B9	- Thu phí/ lệ phí (Trực tiếp hoặc chuyển khoản theo lựa chọn của tổ chức, công dân) - Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	-Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. -Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. -Sổ theo dõi kết quả giải quyết TTHC
B10	- Thống kê và theo dõi - Lưu hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ</i>

				<i>chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả (trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Sổ theo dõi hồ sơ.</i>
4	Biểu mẫu			
	1. Đơn đề nghị Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (<i>Mẫu số 01. ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ</i>).			
	2. Bản thuyết minh điều kiện chăn nuôi (<i>Mẫu số 02. ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ và Nghị định 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ</i>).			
	3. Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi (<i>Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ</i>).			
	4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (<i>Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ và Nghị định 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ</i>).			
	5. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (<i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ; Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả; Sổ theo dõi</i>)			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ
ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày/...../.....Nơi cấp:.....

Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:

Gia cầm:

Vật nuôi khác:

3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngàytháng....năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:
3. Địa chỉ: Số điện thoại: Email:
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi:m², trong đó:
 - a) Diện tích chuồng nuôi (m²):
 - b) Diện tích khu xử lý chất thải (m²):

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:
 - a) Vị trí xây dựng:
 - b) Nhu cầu nước (m³/năm):
 - c) Trữ lượng cung cấp nước (m³/năm):
2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
3. Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 04.ĐKCN

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN

Đánh giá điều kiện chăn nuôi

1. Căn cứ đánh giá:
2. Thời gian đánh giá:
3. Tên cơ sở được đánh giá:
4. Địa điểm:
- Điện thoại: Fax:
5. Đại diện Đoàn đánh giá:
 Ông (bà): Chức vụ:
 Ông (bà): Chức vụ:
6. Đại diện cơ sở chăn nuôi:
 Ông (bà): Chức vụ:
 Ông (bà): Chức vụ:
7. Nội dung đánh giá: Nội dung đánh giá, phương pháp đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
- Lấy mẫu (nếu có):
8. Kết luận của Đoàn đánh giá:
9. Ý kiến của cơ sở:

.....

Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

Mẫu số 05.ĐKCN

CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Mã số*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Số Fax:

Địa chỉ trang trại:

Số điện thoại: Số Fax:

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc: Số lượng:

Gia cầm: Số lượng:

Vật nuôi khác:..... Số lượng:

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

4. Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (QT - 04)

1	Mục đích Quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện việc Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.		
2	Phạm vi Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn; Cán bộ, công chức thuộc Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.		
3	Nội dung quy trình		
3.1	Cơ sở pháp lý		
	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 110/QĐ-SNN ngày 22/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Đơn đề nghị Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn <i>(Theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định</i>	x	

	<i>13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).</i>			
	- Tài liệu chứng minh nội dung đã thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.			x
	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.	x		
3.3	Số lượng hồ sơ			
	01 bộ			
3.4	Thời gian xử lý			
	- Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp nhận qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			
3.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả			
	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính hoặc Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.hanoi.gov.vn.			
3.6	Mức thu phí			
	- Thẩm định cấp lại: 250.000 đồng/ 01 cơ sở/lần. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000đồng/01 cơ sở/lần.			
3.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức/cá nhân	Giờ hành chính (Áp dụng đối với hình thức nộp trực tiếp,	Theo mục 3.2

			<i>qua dịch vụ bưu chính công ích)</i>	
B2	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả			
*	Tiếp nhận trực tiếp - Trường hợp đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. - Trường hợp chưa đủ thành phần hồ sơ: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính <i>(Tiếp nhận và chuyển hồ sơ trong ngày làm việc hoặc sáng ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h)</i>	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.
*	Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến - Trường hợp đủ thành phần hồ sơ: Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC. - Trường hợp chưa đủ thành phần hồ sơ: Trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	02 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu từ chối xử lý hồ sơ.
B3	Chuyển hồ sơ tới phòng chuyên môn	Trưởng Bộ phận Tiếp	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả

		nhận và Trả kết quả TTHC		kết quả. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B4	Phân công xử lý, thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B5	Thẩm định hồ sơ - Trường hợp đạt yêu cầu: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định 46/2022/NĐ- CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ; - Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục	03 ngày làm việc <i>(Trong đó: Chuyên viên: 02 ngày; Lãnh đạo phòng chuyên môn: 1/2 ngày; Lãnh đạo Chi cục: 1/2 ngày)</i>	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi(trường hợp từ chối cấp lại giấy chứng nhận). - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B6	Hoàn thiện hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. - Hoặc văn bản thông báo không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận

				đủ điều kiện chăn nuôi (<i>trường hợp từ chối cấp lại giấy chứng nhận</i>). - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B7	- Thu phí/ lệ phí (Trực tiếp hoặc chuyển khoản theo lựa chọn của tổ chức, công dân) - Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. -Hoặc văn bản thông báo không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi(<i>trường hợp từ chối cấp lại giấy chứng nhận</i>). -Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B8	- Thống kê và theo dõi - Lưu hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ chối tiếp nhận</i>

				<i>giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả (trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Sổ theo dõi hồ sơ.</i>
4	Biểu mẫu			
	1. Đơn đề nghị Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (<i>Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ</i>).			
	2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (<i>Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ và Nghị định 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ</i>).			
	3. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (<i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ; Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả; Sổ theo dõi</i>).			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày/...../.....Nơi cấp:.....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:;

Gia cầm:;

Vật nuôi khác:;

3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngàytháng....năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05.ĐKCN

CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Mã số*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Số Fax:

Địa chỉ trang trại:

Số điện thoại: Số Fax:

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc: Số lượng:

Gia cầm: Số lượng:

Vật nuôi khác:..... Số lượng:

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Quy trình Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp tỉnh) (QT - 05)

a. Trường hợp cấp lần đầu; Cấp lại giấy chứng nhận VSTY hết hạn (QT - 05.1)

1	Mục đích: Quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện thủ tục Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.		
2	Phạm vi: Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đề nghị Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y; Cán bộ, công chức Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.		
3	Nội dung quy trình		
3.1	Cơ sở pháp lý		
	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 09/2016/TT- BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 3812/QĐ-BNN-TY ngày 07/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 4202/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (theo mẫu 01 của Phụ lục ban hành kèm theo thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT)	x	
	- Bản chính mô tả tóm tắt về cơ sở (theo mẫu 02 của Phụ lục ban hành kèm theo thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT)	x	

3.3	Số lượng hồ sơ:			
	01 bộ hồ sơ			
3.4	Thời gian xử lý:			
	13 ngày làm việc.			
3.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả:			
	- Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp hoặc Qua dịch vụ bưu chính hoặc Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.			
3.6	Mức thu phí:			
	- 1.000.000 VNĐ/lần: Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm. - 450.000 VNĐ/lần: Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật.			
3.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/kết quả
B1	Nộp hồ sơ Trước 01 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận VSTY hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận VSTY trong trường hợp tiếp	Tổ chức, cá nhân	- Giờ hành chính (<i>Trường hợp Nộp hồ sơ trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính công ích</i>) - Trong và ngoài giờ hành chính	Theo mục 3.2

	tục sản xuất kinh doanh. Hồ sơ trình tự thủ tục cấp lại giấy chứng nhận VSTY trong trường hợp này tương tự như cấp lần đầu giấy chứng nhận VSTY. Trường hợp nộp trực tuyến: Tổ chức, cá nhân nộp bổ sung hồ sơ bản chính khi đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.		<i>(Trường hợp Nộp hồ sơ trực tuyến)</i>	
B2	- Tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả. - Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính <i>(Tiếp nhận và chuyển hồ sơ trong ngày làm việc hoặc sáng ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h)</i>	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
B3	Chuyển hồ sơ phòng tới chuyên môn	Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B4	Phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, - Phiếu kiểm

				soát quá trình giải quyết hồ sơ
B5	Thẩm định nội dung hồ sơ			
	Trường hợp 1: Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: Yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp 2: Hồ sơ đạt yêu cầu: + Thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế điều kiện VSTY tại cơ sở + Thông báo cho tổ chức, công dân về việc đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên; Lãnh đạo Chi cục.	02 ngày làm việc (Trong đó: Chuyên viên 01 ngày; Lãnh đạo phòng 1/2 ngày; lãnh đạo chi cục 1/2 ngày)	- Văn bản thông báo đề nghị hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (<i>Trường hợp 1</i>) - Quyết định thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở (<i>Trường hợp 2</i>) - Thông báo đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở (<i>Trường hợp 2</i>) - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B6	Đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở Trường hợp thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật: áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở sản xuất, kinh	Đoàn đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở	07 ngày làm việc	Biên bản kiểm tra, đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở

	doanh, cơ quan đánh giá, cấp Giấy chứng nhận VSTY đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình); tạm hoãn tối đa 06 tháng hoạt động đánh giá giám sát định kỳ; hoặc thực hiện gia hạn tạm thời tối đa 06 tháng Giấy chứng nhận VSTY trên cơ sở xem xét hồ sơ đầy đủ, hợp lệ mà không phải tổ chức đánh giá trực tiếp tại hiện trường. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan đánh giá. Việc đánh giá trực tiếp sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay Giấy chứng nhận VSTY đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm			
--	--	--	--	--

	và xử lý theo quy định của pháp luật.			
B7	Sau đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở: Quyết định cấp/cấp lại giấy chứng nhận hoặc Từ chối cấp/cấp lại giấy chứng nhận vệ sinh thú y. <i>(Thông báo bằng văn bản)</i>	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục	02 ngày làm việc (Trong đó: Chuyên viên: 01 ngày; Lãnh đạo phòng chuyên môn 1/2 ngày; Lãnh đạo chi cục: 1/2 ngày)	- Giấy chứng nhận vệ sinh thú y; - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B8	Hoàn thiện hồ sơ; Bàn giao kết quả giải quyết TTHC về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC.	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Giấy chứng nhận vệ sinh thú y; - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y. - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B9	- Thu phí/ lệ phí (Trực tiếp hoặc chuyển khoản theo lựa chọn của tổ chức, công dân) - Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	- Giấy chứng nhận vệ sinh thú y; Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp giấy

				chứng nhận vệ sinh thú y. - Sổ theo dõi hồ sơ
B10	Thống kê và theo dõi; Lưu hồ sơ.	-Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC; -Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả (trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Sổ theo dõi hồ sơ.</i>
4	Biểu mẫu			

	1. Các mẫu biểu được sử dụng theo Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 9 năm 2022
	2. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (Mẫu số 01- 06)

b, Trường hợp giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin. (QT-05.2)

1	Mục đích: Quy trình này quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện thủ tục Cấp giấy chứng nhận VSTY vẫn còn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận VSTY.		
2	Phạm vi: Áp dụng trong việc cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y; Cán bộ, công chức Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.		
3	Nội dung quy trình		
3.1	Cơ sở pháp lý		
	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 09/2016/TT- BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 3812/QĐ-BNN-TY ngày 07/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 4202/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (theo mẫu 01 của Phụ lục ban hành kèm theo thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT)	x	
3.3	Số lượng hồ sơ:		
	01 bộ hồ sơ		

3.4	Thời gian xử lý:			
	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			
3.5	Nơi, cách thức tiếp nhận và trả kết quả:			
	- Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp hoặc Qua dịch vụ bưu chính hoặc Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.			
3.6	Mức thu phí: Không thu phí			
3.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ Trường hợp nộp trực tuyến: tổ chức, cá nhân nộp bổ sung hồ sơ bản chính khi đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Tổ chức, cá nhân	- Giờ hành chính (<i>Trường hợp Nộp hồ sơ trực tiếp Trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính công ích</i>) - Trong và ngoài giờ hành chính (<i>Trường hợp Nộp hồ sơ trực tuyến</i>)	Theo mục 3.2
B2	- Tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả. - Chuyển hồ sơ về Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính (<i>Tiếp nhận và chuyển hồ sơ trong ngày làm việc hoặc sáng ngày làm việc tiếp theo trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h</i>)	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
B3	Chuyển hồ sơ phòng	Trưởng Bộ		- Giấy tiếp

	tới chuyên môn	phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	1/2 ngày làm việc	nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B4	Phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B5	Thẩm định nội dung hồ sơ			
	Trường hợp đạt yêu cầu: Cấp lại giấy chứng nhận VSTY; Trường hợp không cấp lại trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục	03 ngày làm việc (Trong đó: Chuyên viên: 02 ngày; lãnh đạo phòng chuyên môn: 1/2 ngày; Lãnh đạo Chi cục: 1/2 ngày)	- Giấy chứng nhận VSTY; - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp lại Giấy chứng nhận VSTY; - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B6	Hoàn thiện hồ sơ; Bàn giao kết quả giải quyết TTHC về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Giấy chứng nhận VSTY; - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp lại Giấy

				chứng nhận VSTY; - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B7	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	- Giấy chứng nhận VSTY; - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp lại Giấy chứng nhận VSTY; - Sổ theo dõi hồ sơ.
B8	Thống kê và theo dõi; Lưu hồ sơ.	-Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC; -Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu</i>

				<i>xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả (trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Số theo dõi hồ sơ.</i>
4	Biểu mẫu			
	1. Các mẫu biểu được sử dụng theo Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 9 năm 2022.			
	2. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (Mẫu số 01- 06)			

Mẫu: 02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:.....;
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ
4. Điện thoại:..... Fax: Email:
5. Năm bắt đầu hoạt động:

II. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh/hoạt động dịch vụ thú y m²,
trong đó:

- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu đầu vào/ tiếp nhận bệnh: m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh/ tiêm phòng, khám chữa bệnh động vật : m²
- + Khu vực xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật:..... m²
- + Khu vực phẫu thuật động vật: m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm/ khu vực lưu giữ động vật:..... m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở:.....

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan, nước mặt ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý:

4. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....
5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:..... người.

- Tình trạng sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNN HÀ NỘI
CHI CỤC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: /CNTS&TY-GCNVSTY

....., ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y
CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN VÀ THÚ Y HÀ NỘI

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức lại Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Nội trên cơ sở sáp nhập Chi cục Thủy sản Hà Nội vào Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Nội và đổi tên thành Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội;

Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y sốngày .../.../..... của

CHỨNG NHẬN

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/doanh nghiệp số..... thay đổi lần
thứ.....ngày.....tại..... hoặc Quyết định thành lập đơn vị số:
.....

Lĩnh vực hoạt động:

Cơ sở bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y để
.....

Giấy chứng nhận vệ sinh thú y có giá trị đến ngày/...../.....

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

06. Quy trình Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (QT - 06)

1	Mục đích: Quy định cách thức, nội dung, trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến lĩnh vực buôn bán thuốc thú y tại Việt Nam.		
2	Phạm vi: Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đề nghị Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; Cán bộ, công chức Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội.		
3	Nội dung quy trình		
3.1	Cơ sở pháp lý		
	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNN PTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 4014/QĐ-BNN-TY ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.		
3.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT, sửa đổi bổ sung tại Khoản 17, Điều 1,	X	

	Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 và khoản 2, Điều 4, Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022.				
	- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.			x	
	- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				x
	- Chứng chỉ hành nghề thú y.				x
3.3	Số lượng hồ sơ:				
	01 bộ hồ sơ				
3.4	Thời gian xử lý: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.				
3.5	Nơi, cách thức tiếp nhận và trả kết quả:				
	- Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả TTHC Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội. - Địa chỉ: 114 đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cách thức tiếp nhận hồ sơ: Tiếp nhận trực tiếp hoặc Qua dịch vụ bưu chính hoặc Qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.				
3.6	Phí kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y: 230.000đ/lần				
3.7	Quy trình xử lý công việc				
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả	
B1	Nộp hồ sơ Trường hợp nộp trực tuyến: tổ chức, cá nhân nộp bổ sung hồ sơ bản chính khi đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	Tổ chức, cá nhân	- Giờ hành chính <i>(Trường hợp Nộp hồ sơ trực tiếp: Trực tiếp; Qua dịch vụ bưu chính công ích)</i> - Trong và ngoài giờ hành chính <i>(Trường hợp Nộp</i>	Theo mục 3.2	

			<i>hồ sơ trực tuyến)</i>	
B2	Tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy tiếp nhận, hẹn ngày trả kết quả. Chuyển hồ sơ về Trưởng bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
B3	Chuyển hồ sơ tới phòng chuyên môn	Trưởng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B4	Phân công xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	1/2 ngày làm việc	- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B5	Thẩm định nội dung hồ sơ			
	Trường hợp 1: Hồ sơ chưa đạt yêu cầu: Yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp 2: Hồ sơ đạt yêu cầu: + Tổ chức Đoàn đi kiểm tra, đánh giá xếp loại điều kiện buôn bán thuốc thú y tại cơ sở.	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên; Lãnh đạo Chi cục.	02 ngày làm việc (Trong đó: Chuyên viên: 01 ngày; Lãnh đạo phòng: 1/2 ngày; Lãnh đạo chi cục: 1/2 ngày)	- Văn bản thông báo đề nghị hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (<i>Trường hợp 1</i>) - Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá xếp loại điều kiện buôn bán

	+ Đoàn kiểm tra thông báo cho tổ chức, công dân về việc kiểm tra, đánh giá xếp loại điều kiện buôn bán thuốc thú y tại cơ sở.			thuốc thú y tại cơ sở (Trường hợp 2) - Thông báo về việc kiểm tra, đánh giá xếp loại điều kiện buôn bán thuốc thú y tại cơ sở (Trường hợp 2) - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ
B6	Kiểm tra, đánh giá xếp loại điều kiện buôn bán thuốc thú y tại cơ sở.	Đoàn kiểm tra đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở	02 ngày làm việc	Biên bản kiểm tra, đánh giá xếp loại điều kiện thực tế tại cơ sở
B7	Sau đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở: Căn cứ kết quả tại Biên bản kiểm tra đánh giá xếp loại điều kiện thực tế: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y hoặc từ chối cấp giấy Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (thông báo bằng văn bản) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp	Chuyên viên; Lãnh đạo phòng chuyên môn; Lãnh đạo Chi cục	02 ngày làm việc (Trong đó: Chuyên viên: 01 ngày; Lãnh đạo phòng chuyên môn: 1/2 ngày; Lãnh đạo chi cục: 1/2 ngày)	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.

	dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định.			
B8	Hoàn thiện hồ sơ; Bàn giao kết quả giải quyết TTHC về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC.	Chuyên viên	01 ngày làm việc	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; - Hoặc văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; - Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.
B9	- Thu phí/ lệ phí (Trực tiếp hoặc chuyển khoản theo lựa chọn của tổ chức, công dân) - Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC	Giờ hành chính	- Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; - Hoặc văn bản thông báo từ chối

				cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; - Sổ theo dõi hồ sơ
B10	Thống kê và theo dõi; Lưu hồ sơ.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC; - Phòng chuyên môn	Giờ hành chính	HS giải quyết TTHC, kèm theo: <i>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hện trả kết quả, Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có); Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (trường hợp từ chối tiếp nhận HS); Phiếu xin lỗi và hện lại ngày trả kết quả (trường hợp giải quyết hồ sơ chậm muộn); Sổ theo dõi hồ sơ.</i>
4	Biểu mẫu			
	1. Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT, sửa đổi bổ sung tại Khoản 17,			

	Điều 1, Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 và khoản 2, Điều 4, Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022.
	2. Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán thuốc thú y (Phụ lục XXII Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT).
	3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Phụ lục XXVI Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT).
	4. Hệ thống biểu mẫu theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được ban hành kèm theo thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (Mẫu số 01- 06)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội

Căn cứ Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại:

Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các sản phẩm kinh doanh:

- | | |
|--|---|
| ☐ Thuốc dược phẩm | ☐ Vắc xin, Chế phẩm sinh học |
| ☐ Hoá chất | ☐ Các loại khác |

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm (*đối với đăng ký kiểm tra lần đầu*):

- a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y;
- b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán thuốc thú y;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);
- d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

Hà Nội, ngày..... tháng.....năm 20...

Đại diện cơ sở

(*ký tên và đóng dấu nếu có*)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ
VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:FAX:.....Email:.....

Loại hình đăng ký kinh doanh:.....

Xin giải trình điều kiện buôn bán thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích qui mô cơ sở /cửa hàng, các khu vực trưng bày/ bày bán)
2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, ẩm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,.....)
3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng,
4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở /cửa hàng:

...,ngày.....tháng.....năm 20...

Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNN HÀ NỘI
CHI CỤC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN
VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y
Số:...../GCN-KDT

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại/Tel:.....Số Fax/Fax. No:

Đại diện cơ sở:

Địa chỉ thường trú:.....

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đối với:

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến ngày tháng..... năm

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm

CHI CỤC TRƯỞNG

(Xem tiếp Công báo số 188+189)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn